

ĐA DẠNG LOÀI VÀ CHI HỌ GỪNG Ở XÃ BÌNH CHUẨN, NGA MY VÀ XIỀNG MY THUỘC KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN PÙ HUỐNG, NGHỆ AN

Võ Minh Sơn, Phạm Hồng Ban, Lê Thị Hương*
Khoa Sinh học, Trường Đại học Vinh

TÓM TẮT

Từ khóa: Họ Gừng, Khu Bảo tồn Thiên nhiên Pù Huống, Bình Chuẩn, Nga My, Xiềng My

Kết quả nghiên cứu họ Gừng (Zingiberaceae) ở xã Bình Chuẩn, Nga My, Xiềng My thuộc khu Bảo tồn thiên nhiên (BTTN) Pù Huống (Nghệ An), đã xác định được 42 loài, 10 chi, trong đó 5 chi và 31 loài bổ sung cho danh lục Pù Huống công bố năm 2011. Các chi đa dạng nhất tại khu vực nghiên cứu là *Alpinia* (12 loài), *Zingiber* (8 loài), *Amomum* (7 loài). Các loài họ Gừng sống chủ yếu ở dưới tán rừng, rừng thứ sinh, ven suối, trảng cây bụi, rừng nguyên sinh. Số lượng các loài thực vật có giá trị sử dụng của họ Gừng như sau: cho tinh dầu với 28 loài, làm thuốc với 26 loài, làm gia vị với 11 loài và ăn được với 7 loài. Họ Gừng ở khu vực nghiên cứu có 3 yếu tố địa lý, yếu tố nhiệt đới chiếm 64,29%; yếu tố ôn đới chiếm 2,38%, yếu tố đặc hữu và cận đặc hữu chiếm 30,95%.

Species and genus diversity of Zingiberaceae from Binh Chuan, Nga My, Xieng My communes in Pu Huong Nature Reserve, Nghe An province

Keywords: Zingiberaceae, Pu Huong Nature Reserve, Binh Chuan, Nga My, Xieng My.

This paper presents some results of research on family Zingiberaceae in Binh Chuan, Nga My and Xieng My communes of Pu Huong Nature Reserve, Nghe An province, from 2014 to 2015. Total 42 species belonging to 10 genus of Zingiberaceae were collected and identified. There were 5 genera and 31 species found as new records for the plant list of Pu Huong Nature Reserve published in 2011. *Alpinia* was the richest genus (12 species), then followed by *Zingiber* (8 species), *Amomum* (7) and other genera (1 to 4 species). The Zingiberaceae species lives mainly in under the forest canopy, secondary forests, along streams, scrub and primary forest. The number of useful plant species of the Zingiberaceae is categorized as follows: 28 species supply essential oil, 26 species as medicinal plants, 11 species for spice and 7 species for edible. The Zingiberaceae in Binh Chuan, Nga My and Xieng My communes of Pu Huong Nature Reserve are mainly comprised of the tropical element (64.29%), endemic element (30.95%) and temperate element (2.38%).

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong ngành thực vật Hạt kín thì họ Gừng (Zingiberaceae) không phải là họ lớn, chỉ có khoảng 45 chi, 1.300 loài, phân bố ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới mà chủ yếu ở Nam và Đông Nam châu Á (Delin Wu & Kai Larsen, 2004). Ở Việt Nam hiện biết gần 20 chi với gần 100 loài (Nguyễn Quốc Bình, 2011). Nhiều cây trong họ Gừng có giá trị như: Riềng thuốc (*Alpinia officinarum* Hance) làm gia vị và làm thuốc, Nghệ (*Curcuma domestica* Val.) làm thuốc chữa bệnh đau dạ dày, bệnh vàng da, Gừng (*Zingiber officinale* Rosc) làm mứt, làm thuốc... Đây là một họ thực vật có số lượng lớn các loài được sử dụng trong nhiều lĩnh vực: y học, dược phẩm, công nghệ thực phẩm. Do vậy, nghiên cứu họ Gừng để có cơ sở khoa học nhằm khai thác, sử dụng và bảo tồn bền vững nguồn tài nguyên thực vật đã và đang là mối quan tâm lớn của các nhà khoa học. Khu Bảo tồn Thiên nhiên (BTTN) Pù Huống được thành lập năm 2001 với diện tích 49.806ha, nằm ở phía Bắc của dải Trường Sơn, có tọa độ 19⁰15' - 19⁰29' vĩ độ Bắc, 104⁰13' - 105⁰16' kinh Đông, trong địa phận của 12 xã thuộc 5 huyện: Quế Phong, Quỳnh Châu, Quỳnh Hợp, Tương Dương và Con Cuông. Ba xã Bình Chuẩn, Nga My và Xiềng My có diện tích rừng tự nhiên trên 21.000ha chiếm hơn 60% diện tích của Khu Bảo tồn thuộc 2 huyện Tương Dương và Con Cuông. Hiện nay, ở khu vực này chưa có công trình nghiên cứu đầy đủ về hệ thực vật đặc biệt là nghiên cứu chuyên sâu về các họ thực vật. Bài báo này

cung cấp thêm những dẫn liệu về tính đa dạng chi và loài họ Gừng ở ba xã được nghiên cứu nói riêng và của Khu BTTN Pù Huống nói chung để góp phần phát hiện và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên một cách hợp lý.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Đối tượng nghiên cứu là các loài họ Gừng phân bố ở 3 xã Bình Chuẩn, Nga My và Xiềng My thuộc khu BTTN Pù Huống, Nghệ An.
- Mẫu vật được thu thập theo phương pháp nghiên cứu của Nguyễn Nghĩa Thìn (2008), R.M. Klein và D.T. Klein (1979), tiến hành thu mẫu thành 4 đợt từ 10/2014 đến 04/2015.
- Định loại: Sử dụng phương pháp hình thái so sánh dựa vào các khóa định loại, bản mô tả trong các tài liệu của Phạm Hoàng Hộ (2000), Nguyễn Quốc Bình (2011), Thực vật chí Trung Quốc (2004).
- Đánh giá về giá trị sử dụng dựa vào phương pháp phỏng vấn có sự tham gia (PRA) và các tài liệu của Võ Văn Chi (2012), Trần Đình Lý và đồng tác giả (1993), Nguyễn Quốc Bình (2011). Đánh giá yếu tố địa lý theo Nguyễn Nghĩa Thìn (2008).

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Qua điều tra, thu thập mẫu họ Gừng ở ba xã Nga My, Xiềng My và Bình Chuẩn thuộc Khu BTTN Pù Huống, Nghệ An đã xác định được 42 loài thuộc 10 chi; bổ sung 31 loài và 5 chi cho danh lục thực vật Khu BTTN Pù Huống (2011) (bảng 1).

Bảng 1. Danh sách các loài họ Gừng ở ba xã Nga My, Xiềng My và Bình Chuẩn (Khu BTTN Pù Huống)

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	YTĐL	NS	GTSD	PB
1	<i>Alpinia blepharocalyx</i> K. Schum.	Riềng dài lông mép	4.2	a, c	M, E	II
2	<i>Alpinia conchigera</i> Griff.*	Riềng rừng	4	a	M, E, Ed	I
3	<i>Alpinia gagnepainii</i> K. Schum.*	Riềng hoa dày	6	a, e	E	II, III
4	<i>Alpinia galanga</i> (L.) Willd.*	Riềng nếp	5.4	b, e	M, E, S	I, II, III
5	<i>Alpinia kwangsiensis</i> T.L.Wu & S.J. Chen *	Riềng Quảng Tây	6.1	b, c, e	M, E, Ed	I, II, III
6	<i>Alpinia macroura</i> K. Schum.*	Riềng đuôi nhọn	4.4	c, e	E	II
7	<i>Alpinia malaccaensis</i> (Burm.f.) Rosc.*	Riềng Malacca	4	b, c, e	M, E	I, II, III

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	YTĐL	NS	GTSD	PB
8	<i>Alpinia menghaiensis</i> S.Q. Tong & Y.M. Xia*	Riềng meng hai	6.1	b, c, e	M, E, Ed	I, II, III
9	<i>Alpinia oblongifolia</i> Hayata*	Riềng tàu	4.1	a, c, d	M, E, S	I, II
10	<i>Alpinia officinarum</i> Hance	Riềng thuốc	4	a, c, e	M, E, S	I, II, III
11	<i>Alpinia pinnanensis</i> T. L. Wu & Senjen*	Riềng pinna	6.1	a, b, c	M, E, Ed	II
12	<i>Alpinia tonkinensis</i> Gagnep.*	Ré bắc bộ	6.1	a, c, e	M, E	I, III
13	<i>Amomum biflorum</i> Jack	Sa nhân hai hoa	4.1	a, c, d	M, E	I, II, III
14	<i>Amomum gagnepainii</i> T. L. Wu, K. K. Larsen & Turland*	Riềng ám	6.1	a, d, e	M, E, S	I, II, III
15	<i>Amomum longiligulare</i> T. L. Wu*	Sa nhân tím	6.1	a, c, d	M, E, S	I, III
16	<i>Amomum mengtzensense</i> H. T. Tsai ex P. S. Chen*	Sa nhân khế	6.1	a, b, c, d	Ed	I, II
17	<i>Amomum muricarpum</i> Elmer*	Sa nhân quả có mỏ	4.1	a, b, c, e	M, E	I, II, III
18	<i>Amomum villosum</i> Lour.	Sa nhân	4.2	a, b, c	M, E, S	I, II, III
19	<i>Amomum xanthoides</i> Wall. ex Baker*	Sa nhân ké	4.2	a, b, c	M, E, S	I, II, III
20	<i>Curcuma alismatifolia</i> Gagnep.*	Nghệ lá từ cô	4.5	a, e	Ed	II
21	<i>Curcuma longa</i> L.	Nghệ	2.2	a, e	M, S	I, II, III
22	<i>Curcuma stenochila</i> Gagnep.*	Nghệ hoa vàng	4.5	c, e	M	I, II, III
23	<i>Curcuma zedoaria</i> (Berg.) Roscoe	Nghệ đen	4	a, c, e	M, Ed	I, II, III
24	<i>Distichochlamys orlowii</i> K. Larsen & M. F. Newman*	Gừng orlow	6	a, b, c, d		I, II, III
25	<i>Distichochlamys rubrostriata</i> J. Kress & Rehse*		6	a, b, c, d		I, II, III
26	<i>Elettariopsis triloba</i> (Gagnep.) Loes.	Tiểu đậu ba thùy	4.1	a, b, c		I, III
27	<i>Globba marantina</i> L.*	Lô ba lùn	4	a, b	S	II, III
28	<i>Hedychium gardnerianum</i> Rosc.*	Ngải tiên gardner	4.2	b, e		III
29	<i>Hedychium stenopetalum</i> Lodd.*	Ngải tiên cánh hoa đẹp	3.1	b, e	E	II, III
30	<i>Hedychium villosum</i> Wall.*	Ngải tiên lông	4	a, b, c		I, III
31	<i>Hedychium flavum</i> Roxb.*	Ngải tiên vàng	4	a, b, c	E, S	I, II
32	<i>Kaempferia galanga</i> L.*	Địa liền	3.1	a, c	M, E	I, II, III
33	<i>Kaempferia rotunda</i> L.*	Ngải máu	4	a, c	M, E	I, II, III
34	<i>Slisiquamomum tonkinensis</i> Baill.*	Sa nhân giác	6.1	a, b, c, d	E	I, II, III
35	<i>Zingiber collinzii</i> J. Mood & I. Theilade*	Gừng colin	4.5	a, b, c, d	E	I, II, III
36	<i>Zingiber eberhardtii</i> Gagnep.*	Gừng eberhardt	6	a, b, c		I, II
37	<i>Zingiber gramineum</i> Blume*	Gừng lúa	4.1	a, b, c, d	M	II, III
38	<i>Zingiber monophyllum</i> Gagnep.	Gừng một lá	6	a, b, c	M, E	I, III
39	<i>Zingiber montanum</i> (Koenig) Link ex A. Dietr.*	Gừng núi	4	a, e	M, E	I, II, III
40	<i>Zingiber officinale</i> Rosc.	Gừng	4	a, c, e	M, E, S	I, II, III
41	<i>Zingiber</i> sp.		8	a, b, c, d		I, II
42	<i>Zingiber zerumbet</i> Sm.	Gừng gió	4	a, b, c	M, E	I, II, III

Ghi chú: * chi và loài bổ sung cho danh lục Khu BTTN Pù Huông; YTĐL (Yếu tố địa lý): 2.2. Nhiệt đới châu Á, châu Phi và châu Mỹ; 3.1. Cổ nhiệt đới châu Á và châu Úc; 4. Nhiệt đới châu Á: 4.1. Đông Dương - Malêzi; 4.2. Lục địa châu Á nhiệt đới; 4.4. Đông Dương - Nam Trung Quốc; 4.5. Đông Dương; 5.4. Đông Á; 6. Đặc hữu; 6.1. Gần đặc hữu; 8. Chưa xác định; NS (Nơi sống): a. Dưới tán rừng, b. ven suối, c. rừng thứ sinh; d. rừng nguyên sinh; e. trồng cây bụi. GTSD (Giá trị sử dụng): M: Cây làm thuốc, F: Cây ăn được; cây cho tinh dầu (E), cây làm gia vị; S. PB (Phân bố): I. Bình Chuẩn, II. Nga My; III. Xiêng My.

3.1. Số lượng chi và loài họ Gừng ở 3 xã nghiên cứu

Bảng 2. Số lượng các chi và loài ở các xã

Taxon	Bình Chuẩn		Nga My		Xiềng My	
	Chi	Loài	Chi	Loài	Chi	Loài
Số lượng	9	33	9	35	10	32
Tỷ lệ %	90,00	78,57	90,00	83,33	100	76,19

Bảng trên cho thấy, ở ba xã được nghiên cứu thì các chi và loài có số lượng tương đương nhau, số chi ở Bình Chuẩn và Nga My thấp hơn Xiềng My nhưng số loài lại cao hơn. Do 3 xã nghiên cứu nằm trong cùng một khu vực có điều kiện khí hậu, địa hình tương đối giống nhau vì vậy sự phân bố các loài trong họ này cũng là gần tương tự như nhau.

3.2. Số lượng loài trong các chi

Kết quả nghiên cứu đã thống kê được 10 chi của họ Gừng (Zingiberaceae) (Bảng 3), trong đó số lượng loài gặp trong mỗi chi là khác nhau, chi *Alpinia* là đa dạng nhất tại khu vực nghiên cứu với 12 loài (chiếm 28,57% tổng số loài), chi *Zingiber* có 8 loài (19,05%), tiếp đó là chi *Amomum* có 7 loài (16,67%), các chi *Curcuma*, *Hechydium* cùng có 4 loài (chiếm 9,52%), 2 chi *Distichochlamys*, *Kaempferia* cùng có 2 loài chiếm 4,76% và các chi còn lại là *Elettariopsis*, *Globba*, *Slisiquamommum* cùng có 1 loài chiếm 2,38%.

Bảng 3. Số lượng loài trong các chi

Chi	Số loài	Tỷ lệ (%)
<i>Alpinia</i>	12	28,57
<i>Zingiber</i>	8	19,05
<i>Amomum</i>	7	16,67
<i>Curcuma</i> , <i>Hechydium</i>	4	9,52
<i>Distichochlamys</i> , <i>Kaempferia</i>	2	4,76
<i>Elettariopsis</i> , <i>Globba</i> , <i>Slisiquamommum</i>	1	2,38

3.3. Đa dạng về giá trị sử dụng

Giá trị sử dụng dựa theo các tài liệu của Võ Văn Chi (2012), Nguyễn Quốc Bình (2011), Trần Đình Lý và đồng tác giả (1993). Giá trị sử dụng của các loài thực vật họ Gừng được trình bày ở bảng 4.

Bảng 4. Giá trị sử dụng của họ Gừng (Zingiberaceae) ở 3 xã Bình Chuẩn, Nga My và Xiềng My

TT	Giá trị sử dụng	Số loài*	Tỷ lệ (%)
1	Cây cho tinh dầu (E)	28	66,67
2	Cây ăn được (Ed)	7	16,67
3	Làm thuốc (M)	26	61,90
4	Cây làm gia vị (S)	11	26,19

* Một loài có thể cho 1 hoặc nhiều giá trị sử dụng khác nhau

Trong số 42 loài cây được xác định thì có 35 loài có giá trị sử dụng (chiếm 83,33%), cây cho tinh dầu có số lượng nhiều nhất với 28 loài (chiếm 66,67%); tiếp đến là cây làm thuốc với 26 loài (chiếm 61,90%); cây làm gia vị với 11 loài (chiếm 26,19%) và cây ăn được (sử dụng thân, ngọn để làm rau ăn hàng ngày) với 7 loài (chiếm 16,67%). Như vậy, trong các nhóm giá trị sử dụng thì nhóm cây cho tinh dầu với số lượng loài nhiều nhất, điều này cũng hoàn toàn hợp lý bởi vì đây là một họ cây tinh dầu.

3.4. Đa dạng về môi trường sống

Các loài trong họ Gừng sống ở nhiều môi trường khác nhau, tuy nhiên quá trình điều tra đã xác định được 5 môi trường sống chủ yếu là dưới tán rừng, ven suối, rừng thứ sinh, rừng nguyên sinh, trồng cây bụi (bảng 5).

Bảng 5. Môi trường sống của các loài họ Gừng ở khu vực nghiên cứu

TT	Môi trường sống	Số loài	Tỷ lệ %
1	Dưới tán rừng (a)	34	80,95
2	Ven suối (b)	24	57,14
3	Rừng thứ sinh (c)	32	76,19
4	Rừng nguyên sinh (d)	11	26,19
5	Trồng cây bụi (e)	18	42,86

Từ kết quả bảng trên cho thấy, trong các môi trường sống đã gặp của các loài thuộc họ Gừng ở khu vực nghiên cứu thì môi trường sống dưới tán rừng (a), rừng thứ sinh (c) chiếm tỷ lệ cao nhất, điều này cũng hợp lý bởi các loài cây họ Gừng chủ yếu ưa độ ẩm cao và chúng phát triển tốt hơn ở điều kiện chiếu sáng thấp, tiếp đến là môi trường ven

suối (b), trảng cây bụi (e) và thấp nhất là rừng nguyên sinh (d).

3.5. Đa dạng về yếu tố địa lý

Kết quả nghiên cứu sự phân bố yếu tố địa lý 42 loài của họ Gừng ở Bình Chuẩn, Nga My, Xiềng My thuộc Khu BTTN Pù Huông. Tỷ lệ các yếu tố địa lý thực vật được tổng hợp ở bảng 6.

Bảng 6. Yếu tố địa lý của các loài trong họ Gừng ở Bình Chuẩn, Nga My, Xiềng My

Ký hiệu	Các yếu tố địa lý	Số loài	Tỷ lệ (%)	Số loài	Tỷ lệ (%)
1	Toàn thế giới	0	0	0	0
2	Liên nhiệt đới	0	0	Liên nhiệt đới	2,38
2.1	Nhiệt đới châu Á, châu Úc, châu Mĩ	0	0		
2.2	Nhiệt đới châu Á, châu Phi và châu Mỹ	1	2,38		
2.3	Nhiệt đới châu Á và châu Mỹ	0	0	1	
3	Cổ nhiệt đới	0	0	Cổ nhiệt đới	4,76
3.1	Nhiệt đới châu Á và châu Úc	2	4,76		
3.2	Nhiệt đới châu Á và châu Phi.	0	0	2	
4	Nhiệt đới châu Á	11	26,19	Nhiệt đới châu Á	57,15
4.1	Đông Dương - Malézi	5	11,90		
4.2	Lục địa châu Á nhiệt đới	4	9,52		
4.3	Lục địa Đông Nam Á	0	0		
4.4	Đông Dương - Nam Trung Quốc	1	2,38		
4.5	Đông Dương	3	7,14	24	
5	Ôn đới Bắc	0	0	Ôn đới	2,38
5.1	Đông Á - Bắc Mỹ	0	0		
5.2	Ôn đới cổ thế giới	0	0		
5.3	Ôn đới Địa Trung Hải - châu Âu - châu Á	0	0		
5.4	Đông Á	1	2,38	1	
6	Đặc hữu Việt Nam	5	11,90	Đặc hữu	30,95
6.1	Cận đặc hữu Việt Nam	8	19,05	13	
7	Cây trồng	0	0	0	0
8	Yếu tố chưa xác định	1	2,38	1	2,38
	Tổng	42	100	42	100

Kết quả nghiên cứu cho thấy, yếu tố nhiệt đới châu Á với 24 loài chiếm tỷ lệ lớn nhất 57,15%, tiếp đến là yếu tố đặc hữu với 13 loài chiếm 30,95%; các yếu tố liên nhiệt đới, ôn

đới, chưa xác định là thấp nhất với 1 loài chiếm 2,38%, điều này là hợp lý bởi các loài cây họ Gừng là những cây nhiệt đới chúng phân bố ở những nơi có nhiệt độ tương đối

cao, còn những khu vực có nhiệt độ thấp thì chúng phát triển kém hơn. Ngoài ra yếu tố đặc hữu chiếm tỷ lệ khá cao, điều đó chứng minh cho tính độc đáo của họ Gừng ở khu vực nghiên cứu nói riêng và Việt Nam nói chung.

IV. KẾT LUẬN

- Đã xác định được 42 loài, 10 chi của họ Gừng ở Bình Chuẩn, Nga My và Xiềng My thuộc Khu BTTN Pù Huông, trong đó có 5 chi và 31 loài lần đầu tiên được tìm thấy tại khu vực này.

- Các chi đa dạng nhất tại khu vực nghiên cứu là *Alpinia* (12 loài), *Zingiber* (8 loài), *Amomum* (7 loài).

- Môi trường sống của các loài họ Gừng chủ yếu ở dưới tán rừng với 34 loài, tiếp đến là rừng thứ sinh với 32 loài, ven suối với 24 loài,

trảng cây bụi với 18 loài và rừng nguyên sinh với 11 loài.

- Các loài cây họ Gừng ở khu vực nghiên cứu có các giá trị sử dụng khác nhau, có 28 loài cho tinh dầu, 26 loài làm thuốc, 11 loài sử dụng làm gia vị và 7 loài ăn được.

- Họ Gừng ở khu vực nghiên cứu có 3 yếu tố địa lý chính, yếu tố nhiệt đới chiếm 64,29%; yếu tố ôn đới chiếm 2,38%, yếu tố cận đặc hữu chiếm 30,95%.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số: 106-NN.03-2014.23

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Quốc Bình, 2011. Nghiên cứu phân loại họ Gừng (Zingiberaceae) ở Việt Nam, Luận án Tiến sĩ Sinh học, Hà Nội.
2. Võ Văn Chi, 2012. Từ điển cây thuốc Việt Nam, Tập 2. NXB Y học, Hà Nội.
3. Phạm Hoàng Hộ, 2000. Cây cỏ Việt Nam, Quyển 3. NXB trẻ, TP HCM.
4. Le T. Huong, Do N. Dai, Tran D. Thang, Tran T. Bach, Isiaka A. Ogunwande, 2015. Volatile constituents of *Amomum maximum* Roxb. and *Amomum muricarpum* C. F. Liang & D. Fang: two Zingiberaceae grown in Vietnam, Natural Product Research, (in press).
5. Klein R.M., Klein D.T., 1979. Phương pháp nghiên cứu thực vật, (tập 2). NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
6. Trần Đình Lý, 1993. 1900 loài cây có ích ở Việt Nam. NXB Thế giới.
7. Đỗ Tất Lợi, 1999. Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam. NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
8. Sở Khoa học và Công nghệ Nghệ An, 2011. Kết quả điều tra đa dạng sinh học Miền Tây Nghệ An, Vinh.
9. Nguyễn Nghĩa Thìn, 2008. Các phương pháp nghiên cứu thực vật. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
10. Delin Wu & Kai Larsen, 2004. Zingiberaceae in Flora of China. Science Press, Beijing and Missouri Botanical Garden Press, St. Louis.

Người thẩm định: PGS.TS. Nguyễn Hoàng Nghĩa